

湾景小学

五年级听写表 (5B 基础华文)

姓名: _____

班级: _____

听写 (八): 第八课 《成长的烦恼》

- | | | | |
|--|-------------------|------------------|----------------------|
| 1. 脸
liǎn | 2. 每天
měi tiān | 3. 知道
zhī dào | 4. 怎么办
zěn me bàn |
| 5. 年级
nián jí | 6. 抢
qiǎng | 7. 难过
nán guò | 8. 准备
zhǔn bèi |
| 9. 不好意思
bù hǎo yì si | 10. 辛苦
xīn kǔ | 11. 觉得
jué de | 12. 谢谢
xiè xie |
| 13. 小华爱看书，却不爱写字。
xiǎo huá ài kàn shū , què bú ài xiě zì | | | |

听写 (九): 第九课 《同学之间》

- | | | | |
|--|-------------------|--------------------|--------------------|
| 1. 假期
jià qī | 2. 学费
xué fèi | 3. 报名
bào míng | 4. 聪明
cōng míng |
| 5. 认识
rèn shi | 6. 朋友
péng you | 7. 打架
dǎ jià | 8. 吵
chǎo |
| 9. 欺负
qī fù | 10. 故意
gù yì | 11. 放学
fàng xué | 12. 赶快
gǎn kuài |
| 13. 妹妹被朋友欺负了。
mèi mei bèi péng you qī fù le | | | |

听写(十): 第十课《新加坡, 我为你骄傲》

1. 最 zui	2. 机场 jī chǎng	3. 以前 yǐ qián	4. 现在 xiàn zài
5. 特别 tè bié	6. 游乐场 yóu lè chǎng	7. 国庆日 guó qìng rì	8. 精彩 jīng cǎi
9. 美丽 měi lì	10. 热烈 rè liè	11. 突然 tū rán	12. 生日 shēng rì
13. 姐姐一边看书, 一边吃东西。 jiě jie biān kàn shū biān chī dōng xī			

听写(十一): 第十一课《汉字王国》

1. 出现 chū xiàn	2. 使用 shǐ yòng	3. 华语 huá yǔ	4. 人数 rén shù
5. 已经 yǐ jīng	6. 超过 chāo guò	7. 有一次 yǒu cì	8. 送 sòng
9. 打开 dǎ kāi	10. 后来 hòu lái	11. 说 shuō	12. 原来 yuán lái
13. 弟弟哭着说: “哥哥欺负我。” dì dì kū zhe shuō gē ge qī fù wǒ			

听写(十二): 第十二课《老师, 谢谢您》

1. 教师节 jiào shī jié	2. 老师 lǎo shī	3. 名字 míng zì	4. 错 cuò
5. 生病 shēng bìng	6. 时候 shí hou	7. 学校 xué xiào	8. 跟着 gēn zhe
9. 举手 jǔ shǒu	10. 伤心 shāng xīn	11. 信心 xìn xīn	
12. 我越来越有信心了。 wǒ yuè lái yuè yǒu xìn xīn le			

听写 (十三): 第十三课 《世界那么大》

- | | | | |
|--|-----------------------------------|----------------------------|--------------------------------|
| 1. ^{fáng wū}
房屋 | 2. ^{zhōng guó}
中国 | 3. ^{rì běn}
日本 | 4. ^{liáng kuai}
凉快 |
| 5. ^{pà}
怕 | 6. ^{shù}
树 | 7. ^{tóu fa}
头发 | 8. ^{zhuō}
捉 |
| 9. ^{chuān yī fu}
穿衣服 | 10. ^{xiǎo hái zi}
小孩子 | 11. ^{bēi}
背 | |
| 12. ^{gē ge hé péng you yī qǐ qù yóu lè chǎng}
哥哥和朋友一起去游乐场。 | | | |